

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ
(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011
đến ngày 30 tháng 6 năm 2011



Số: 104 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán của tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị (gọi tắt là "Công ty") từ trang 03 đến trang 18. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi xin lưu ý tới Thuyết minh số 20 phần thuyết minh báo cáo tài chính, số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu chưa được soát xét của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 do đây là năm đầu tiên báo cáo tài chính bán niên được soát xét.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Chúng tôi xin lưu ý vấn đề sau:

Như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty đã đầu tư 42,4 tỷ đồng cho dự án "Trạm nén CNG Hiệp Phước" với mục tiêu "Cung cấp khí thiên nhiên nén (CNG) cho các khu đô thị trong địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận". Theo Thông báo số 34/TB-KVN ngày 27 tháng 6 năm 2011 của Tổng Công ty Khí Việt Nam, Công ty phải thực hiện phương án sử dụng khí CNG mua lại từ công ty khác thay vì thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình trạm CNG Hiệp Phước. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông để đưa ra quyết định về việc có tiếp tục triển khai dự án Trạm nén CNG Hiệp Phước hay không. Ngoài khoản chi phí tư vấn khảo sát thiết kế, thẩm tra dự án đầu tư và các chi phí khác liên quan đến dự án với số tiền khoảng 0,9 tỷ đồng đã kết chuyển vào chi phí trong kỳ, báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất kỳ sự điều chỉnh nào khác có thể có từ sự kiện không chắc chắn này.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0036/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 8 tháng 8 năm 2011
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Lê Toàn Thắng
Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0771/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

MẪU SỐ B 01a-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh		
			30/6/2011	31/12/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		335.617.560.572	324.972.146.380
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	191.832.804.809	193.073.584.597
1. Tiền	111		19.393.484.809	5.253.630.597
2. Các khoản tương đương tiền	112		172.439.320.000	187.819.954.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	2.567.350.000	27.949.560.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.567.350.000	27.949.560.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		92.695.845.896	88.819.212.028
1. Phải thu khách hàng	131		81.364.678.269	76.701.207.352
2. Trả trước cho người bán	132		3.056.397.562	2.129.053.315
3. Các khoản phải thu khác	135	7	8.904.874.958	9.988.951.361
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	8	(630.104.893)	-
IV. Hàng tồn kho	140	9	37.530.725.686	11.324.135.062
1. Hàng tồn kho	141		37.869.652.469	11.324.135.062
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(338.926.783)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.990.834.181	3.805.654.693
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		932.635.436	270.240.465
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.393.267.109	2.172.054.127
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.664.931.636	1.363.360.101
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+260)	200		51.420.809.430	16.648.595.218
I. Tài sản cố định	220		34.900.149.843	3.156.472.709
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	6.156.123.796	2.133.477.241
- Nguyên giá	222		8.172.668.148	3.582.899.674
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.016.544.352)	(1.449.422.433)
2. Tài sản cố định vô hình	227		57.377.822	80.935.556
- Nguyên giá	228		202.461.818	202.461.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(145.083.996)	(121.526.262)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	28.686.648.225	942.059.912
II. Tài sản dài hạn khác	260		16.520.659.587	13.492.122.509
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	16.311.401.787	13.289.364.709
2. Tài sản dài hạn khác	268		209.257.800	202.757.800
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		387.038.370.002	341.620.741.598

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 18 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

MẪU SỐ B 01a-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh		
			30/6/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		177.730.709.973	128.016.694.482
I. Nợ ngắn hạn	310		177.536.504.317	127.867.254.447
1. Phải trả người bán	312		155.923.697.296	119.066.726.986
2. Người mua trả tiền trước	313		15.013.474.139	4.292.444.052
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	672.017.336	2.382.297.922
4. Phải trả công nhân viên	315		847.918.190	1.263.325.772
5. Chi phí phải trả	316		624.547.897	531.096.533
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		4.206.287.380	697.793.561
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		229.261.838	192.456.438
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		19.300.241	(558.886.817)
II. Nợ dài hạn	330		194.205.656	149.440.035
1. Phải trả dài hạn khác	333		23.775.000	22.290.000
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		170.430.656	127.150.035
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400		209.307.660.029	213.604.047.116
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	209.307.660.029	213.604.047.116
1. Vốn điều lệ	411		188.700.000.000	188.700.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.480.000.000	15.480.000.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		50.070.317	42.394.203
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		806.000.778	-
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.790.614.594	984.613.816
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		337.031.314	337.031.314
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.143.943.026	8.060.007.783
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		387.038.370.002	341.620.741.598



Văn Tuấn Anh
 Giám đốc

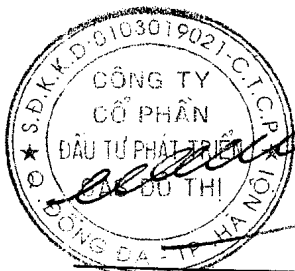
Ngày 8 tháng 8 năm 2011

Đặng Thái Hà
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

MẪU SỐ B 02a-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2011	Từ ngày 01/01/2010
			đến ngày 30/6/2011	đến ngày 30/6/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	293.980.006.524	122.659.020.124
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	15	15.626.529	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	15	293.964.379.995	122.659.020.124
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	16	288.458.792.426	119.676.871.663
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.505.587.569	2.982.148.461
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		13.193.258.835	7.766.833.317
7. Chi phí tài chính	22		200.462.394	48.087.874
8. Chi phí bán hàng	24		3.051.826.825	1.271.833.993
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.966.134.839	7.181.706.421
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		3.480.422.346	2.247.353.490
11. Thu nhập khác	31		725.679.954	14.941.985
12. Chi phí khác	32		1.135.669.075	10
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(409.989.121)	14.941.975
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.070.433.225	2.262.295.465
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	17	1.031.155.939	625.772.939
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		2.039.277.286	1.636.522.526
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	18	89	117



Văn Tuấn Anh
 Giám đốc

Ngày 8 tháng 8 năm 2011

Đặng Thái Hà
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

MẪU SỐ B 03a-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	328.916.221.459	144.590.279.512
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(319.758.733.851)	(150.688.859.524)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.426.757.831)	(4.772.829.695)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.853.566.842)	(1.954.402.453)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.699.995.129	3.238.569.322
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(5.696.578.962)	(1.964.260.884)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.119.420.898)	(11.551.503.722)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(34.838.468.536)	(1.207.655.131)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác (*)	23	(68.502.350.000)	(82.985.634.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác (*)	24	93.884.560.000	52.557.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.030.200.921	8.315.814.652
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.573.942.385	(23.320.474.479)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	54.180.000.000
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.760.292.860)	(5.511.694.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.760.292.860)	48.668.306.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(1.305.771.373)	13.796.327.799
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	193.073.584.597	66.755.736.217
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	64.991.585	(46.953.918)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) (**)	70	191.832.804.809	80.505.110.098

(*) Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác và tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác phản ánh số tiền liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và bao gồm khoản phân loại từ đầu tư ngắn hạn sang tương đương tiền với số tiền là 86.434.600.000 VND.

(**) Chỉ tiêu tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng. Trong kỳ, Công ty gửi tiền có kỳ hạn dưới 3 tháng là 274.856.440.000 VND và thu hồi 376.671.674.000 VND.



Văn Tuấn Anh
 Giám đốc

Ngày 8 tháng 8 năm 2011

Đặng Thái Hà
 Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 18 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ

Báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị (gọi tắt là "Công ty") hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007, thay đổi lần 6 ngày 20 tháng 9 năm 2010.

Vốn điều lệ của Công ty là 188.700.000.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 110 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 96).

Công ty có Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 4113029854 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 10 năm 2007, thay đổi lần 4 ngày 27 tháng 7 năm 2010.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên sàn Chứng khoán Hà Nội vào ngày 29 tháng 12 năm 2010 với mã cổ phiếu là PCG.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Tư vấn, thiết kế, đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy, thiết bị và các dịch vụ khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh gas;
- Tư vấn, lập dự án đầu tư, lắp đặt và vận hành hệ thống, thiết bị công nghệ phục vụ cung cấp, sản xuất khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dymethyl ête (DME);
- Kinh doanh và vận chuyển qua mạng đường ống, xe bồn chuyên dụng, tàu hỏa chuyên dụng và các loại khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dymethyl ête (DME); vận chuyển bình khí bằng xe tải;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất, phụ kiện ngành khí; kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, máy xây dựng; kinh doanh nguyên vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Xây dựng kho bãi, trạm chiết nạp phục vụ cho hoạt động kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dymethyl ête (DME);
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp; chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dymethyl ête (DME);
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Đào tạo lao động phục vụ ngành khí (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: môi giới, định giá, tư vấn, đấu giá, quảng cáo, quản lý bất động sản (không bao gồm hoạt động môi giới giá đất);
- Kinh doanh thiết bị chuyển đổi từ nhiên liệu xăng, diesel sang LPG, CNG, LNG;
- Dịch vụ tư vấn, thi công, lắp đặt, cung cấp thiết bị hệ thống điều hòa không khí, điện, nước, thang máy, trang trí nội ngoại thất, thiết bị phòng cháy, chữa cháy;
- Thi công, lắp đặt, đầu tư và vận hành hệ thống thiết bị cung cấp LPG cho khu đô thị, khu công nghiệp;
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế lắp đặt thiết bị, công nghệ hệ thống thi công khí gas công trình xây dựng;
- Giám sát thi công, xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty đã đầu tư 42,4 tỷ đồng cho dự án “Trạm nén CNG Hiệp Phước” với mục tiêu “Cung cấp khí thiên nhiên nén (CNG) cho các khu đô thị trong địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận”. Theo Thông báo số 34/TB-KVN ngày 27 tháng 6 năm 2011 của Tổng Công ty Khí Việt Nam, Công ty phải thực hiện phương án sử dụng khí CNG mua lại từ công ty khác thay vì thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình trạm CNG Hiệp Phước. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông để đưa ra quyết định về việc có tiếp tục triển khai dự án Trạm nén CNG Hiệp Phước hay không. Ngoài khoản chi phí tư vấn khảo sát thiết kế, thẩm tra dự án đầu tư và các chi phí khác liên quan đến dự án với số tiền khoảng 0,9 tỷ đồng đã kết chuyển vào chi phí trong kỳ, báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất kỳ sự điều chỉnh nào khác có thể có từ sự kiện không chắc chắn này.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất được trích khấu hao theo thời hạn sử dụng được cấp bởi các cơ quan có thẩm quyền. Giá trị phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đã được trả trước cho lô đất tại Khu công nghiệp Hiệp Phước với diện tích 5.076m², thời hạn thuê từ năm 2010 đến hết năm 2048. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai (2) trường hợp sau:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" (VAS10). Theo VAS10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính. Theo đó, việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC làm lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 giảm 50.070.317 VND (năm 2010 giảm: 42.394.203 VND) và khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 sẽ tăng một khoản tương ứng so với áp dụng theo VAS10.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, theo đó không có khoản thuế hoãn lại nào được ghi nhận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Tiền mặt	726.185.384	1.084.825.106
Tiền gửi ngân hàng	18.667.299.425	4.168.805.491
Các khoản tương đương tiền (*)	172.439.320.000	187.819.954.000
	<u>191.832.804.809</u>	<u>193.073.584.597</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh số dư khoản tiền gửi ngân hàng có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi trên 3 tháng nhưng dưới 1 năm.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi dự thu	7.661.192.097	8.576.983.883
Các khoản phải thu khác	1.243.682.861	1.411.967.478
	<u>8.904.874.958</u>	<u>9.988.951.361</u>

8. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Công ty Gạch Granit Đồng Nai	69.055.331	-
Công ty TNHH TMDV Khí đốt Nam Việt (*)	561.049.562	-
	<u>630.104.893</u>	<u>-</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty còn tồn tại khoản phải thu khó đòi với Công ty TNHH TMDV Khí đốt Nam Việt với số tiền 2.553.894.059 VND. Công ty đã dùng cung cấp hàng hóa cho khách hàng từ cuối tháng 2 năm 2011 và đang tiến hành các thủ tục khởi kiện ra tòa để thu hồi khoản công nợ nêu trên. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính, chưa có quyết định cuối cùng của toàn án liên quan đến vấn đề này, theo đó Ban Tổng Giám đốc quyết định trích lập dự phòng công nợ khó đòi đối với Công ty TNHH TMDV Khí đốt Nam Việt theo quy định tại Thông tư 228/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" với số tiền 561.049.562 VND.

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.408.880.021	9.894.791.465
Công cụ, dụng cụ	72.292.768	32.820.456
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10.287.304.437	1.309.708.680
Hàng hóa	11.101.175.243	86.814.461
	<u>37.869.652.469</u>	<u>11.324.135.062</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(338.926.783)	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>37.530.725.686</u>	<u>11.324.135.062</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2011	248.312.772	1.494.762.818	591.675.333	1.248.148.751	3.582.899.674
Mua trong kỳ	-	-	61.990.364	2.791.681.819	2.853.672.183
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	1.736.096.291	1.736.096.291
Tại ngày 30/6/2011	<u>248.312.772</u>	<u>1.494.762.818</u>	<u>653.665.697</u>	<u>5.775.926.861</u>	<u>8.172.668.148</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2011	94.233.749	723.081.667	366.233.745	265.873.272	1.449.422.433
Khấu hao trong kỳ	20.687.672	124.049.927	74.098.420	348.285.900	567.121.919
Tại ngày 30/6/2011	<u>114.921.421</u>	<u>847.131.594</u>	<u>440.332.165</u>	<u>614.159.172</u>	<u>2.016.544.352</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2011	<u>133.391.351</u>	<u>647.631.224</u>	<u>213.333.532</u>	<u>5.161.767.689</u>	<u>6.156.123.796</u>
Tại ngày 31/12/2010	<u>154.079.023</u>	<u>771.681.151</u>	<u>225.441.588</u>	<u>982.275.479</u>	<u>2.133.477.241</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/6/2011 VND	31/12/2010 VND
Vật tư thiết bị mua cho trạm nén khí CNG Hiệp Phước	27.894.772.820	61.786.090
Các công trình khác	791.875.405	880.273.822
	<u>28.686.648.225</u>	<u>942.059.912</u>
	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010 VND
Số dư đầu kỳ	942.059.912	1.749.052.947
Tăng	30.409.022.039	746.228.599
Kết chuyển sang tài sản cố định	1.736.096.291	1.046.227.751
Giảm khác (*)	928.337.435	506.993.883
Số dư cuối kỳ	<u>28.686.648.225</u>	<u>942.059.912</u>

(*) Giảm khác cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 là chi phí tư vấn khảo sát thiết kế, chi phí thẩm tra dự án đầu tư và các chi phí khác liên quan đến dự án CNG Hiệp Phước. Công ty xác định các chi phí này không đủ điều kiện ghi tăng giá trị tài sản nên đã kết chuyển vào chi phí trong kỳ.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010 VND
Số dư đầu kỳ	13.289.364.709	603.104.134
Tăng trong kỳ	4.417.793.638	13.350.972.287
Kết chuyển vào chi phí trong kỳ	1.395.756.560	664.711.712
Số dư cuối kỳ (*)	<u>16.311.401.787</u>	<u>13.289.364.709</u>

(*) Trong đó, giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 chưa phân bổ vào chi phí của tiền thuê đất khu công nghiệp Hiệp Phước để thực hiện dự án CNG Hiệp Phước là 11.559.247.636 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 11.713.437.256 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	81.922.232
Thuế xuất nhập khẩu	44.690.923	9.998.681
Thuế thu nhập doanh nghiệp	566.817.396	2.119.362.503
Thuế thu nhập cá nhân	60.509.017	171.014.506
	<u>672.017.336</u>	<u>2.382.297.922</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a-DN

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2010	150.000.000.000	-	46.263.718	-	-	-	9.693.952.061	159.740.215.779
Tăng trong năm								
Tăng vốn trong năm	38.700.000.000	15.480.000.000	-	-	-	-	-	54.180.000.000
Trích các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	984.613.816	337.031.314	-	1.321.645.130
Giảm trong năm								
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	8.235.406.322	8.235.406.322
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	9.693.952.061	9.693.952.061
Các khoản giảm khác	-	-	3.869.515	-	-	-	138.000.000	138.000.000
Số dư tại ngày 31/12/2010	188.700.000.000	15.480.000.000	42.394.203	-	984.613.816	337.031.314	8.060.007.783	213.604.047.116
Tăng trong kỳ								
Trích các quỹ	-	-	-	806.000.778	806.000.778	-	-	1.612.001.556
Tăng khác	-	-	7.676.114	-	-	-	-	7.676.114
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ								
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	2.039.277.286	2.039.277.286
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	7.588.576.614	7.588.576.614
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	66.000.000	66.000.000
Số dư tại ngày 30/6/2011	188.700.000.000	15.480.000.000	50.070.317	806.000.778	1.790.614.594	337.031.314	2.143.943.026	209.307.660.029

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 28 tháng 4 năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 188.700.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ. Cụ thể:

	30/6/2011		31/12/2010	
	Số CP	Số tiền (VND)	Số CP	Số tiền (VND)
Xinao Gas	8.282.000	82.820.000.000	8.282.000	82.820.000.000
Công ty CP ĐTPT Đô thị và KCN Sông Đà	750.000	7.500.000.000	750.000	7.500.000.000
Tổng Công ty Khí Việt Nam	6.700.000	67.000.000.000	6.700.000	67.000.000.000
Các cổ đông phổ thông khác	3.138.000	31.380.000.000	3.138.000	31.380.000.000
	18.870.000	188.700.000.000	18.870.000	188.700.000.000

15. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	293.980.006.524	122.069.574.522
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	589.445.602
	293.980.006.524	122.659.020.124
Các khoản giảm trừ doanh thu	15.626.529	-
Doanh thu thuần	293.964.379.995	122.659.020.124

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	288.458.792.426	119.214.633.473
Giá vốn hoạt động xây dựng	-	462.238.190
	288.458.792.426	119.676.871.663

17. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	3.070.433.225	2.262.295.465
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.054.190.529	240.796.291
Thu nhập chịu thuế	4.124.623.754	2.503.091.756
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.031.155.939	625.772.939

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.039.277.286	1.877.318.817
Trừ: Thù lao Hội đồng quản trị	66.000.000	69.000.000
Trừ: Giảm khác	300.765.429	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.672.511.857	1.808.318.817
Cổ phiếu bình quân đang lưu hành trong năm	18.870.000	15.494.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	89	117

19. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng miền Bắc	-	64.061.092
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Nam tại Nha Trang	9.726.120	38.738.969.188
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Nam tại Quảng Ngãi	19.022.960.233	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sản phẩm Khí	301.248.663.053	84.682.426.922
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hoá lỏng Hà Nội	681.491.870	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng miền Nam tại Cần Thơ	63.607.545	26.855.550
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng miền Nam tại Vũng Tàu	491.180.863	48.564.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng miền Nam tại Tây Ninh	130.316.791	-
Cổ tức đã trả trong kỳ	2.760.292.860	7.680.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng Quản	1.028.727.270	927.290.158

Số dư với các bên liên quan:

Phải trả thương mại

	30/6/2011	31/12/2010
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Kinh Doanh Khí hóa lỏng Miền Nam, chi nhánh Quảng Ngãi	5.583.807.320	132.909.516
Công ty Cổ Phần Kinh Doanh Khí hóa lỏng Miền Nam, chi nhánh Nha Trang	4.750.560	12.731.958.127
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sản phẩm Khí	139.269.736.123	102.469.205.446
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hoá lỏng Hà Nội	134.206.650	42.985.550
Công ty Cổ Phần kinh doanh khí hóa lỏng Miền Nam, chi nhánh Tây Ninh	70.200.000	28.573.078
Công ty Cổ Phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Nam, chi nhánh Cần Thơ	12.330.000	6.768.000
Công ty Cổ Phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Nam, chi nhánh Vũng Tàu	111.947.360	10.368.000
Cổ tức còn phải trả cuối kỳ	2.416.957.140	-

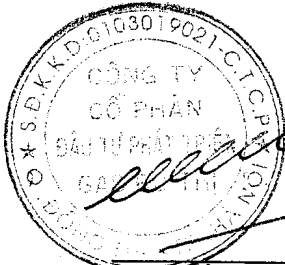
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh cho bảng cân đối kế toán là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh cho báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 chưa được soát xét hoặc kiểm toán.



Văn Tuấn Anh
Giám đốc

Ngày 8 tháng 8 năm 2011

Đặng Thái Hà
Kế toán trưởng

